

THÔNG BÁO
đấu giá Quyền sử dụng đất

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ giá tài sản số 01/HĐ-DVĐGTS ngày 27/10/2021 giữa Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước và Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Lộc Ninh.

Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước thông báo đấu giá như sau:

- 1. Tổ chức đấu giá tài sản:** Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước
Địa chỉ: Đường trần Hưng Đạo, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- 2. Đơn vị có tài sản đấu giá:** Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Lộc Ninh.
Địa chỉ: TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
- 3. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, mục đích, hình thức giao đất, thời hạn sử dụng đất.**

Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất gồm 105 lô đất tại khu dân cư xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích: 25.261,7 m² (Hai mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi một phẩy bảy mét vuông)

Tổng Giá khởi điểm: 38.672.297.000 đồng (Ba mươi tám tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng)

Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn

Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài

Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Hạ tầng kỹ thuật: Khu đất đã được phân lô, cắm mốc, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh theo Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước đã phê duyệt.

Tất cả các lô đất trên sẽ được tổ chức đấu giá riêng lẻ theo từng lô đất (Có danh sách chi tiết kèm theo)

4. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

5. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp



6. Thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ tham gia đấu giá: Từ ngày 28/10/2021 đến 17h00 ngày 19/11/2021 tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước.

7. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 17/11/2021 đến ngày 18/11/2021 (Trong giờ hành chính) tại khu đất đấu giá. Khách hàng liên hệ: Ông Giang Tuấn Đăng (sdt: 0972.858.509) - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lộc Ninh để được hướng dẫn xem tài sản.

8. Thời gian bỏ phiếu trả giá: Từ ngày 28/10/2021 đến 17h00 ngày 19/11/2021 tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước.

9. Tiền đặt trước: 20% (Hai mươi phần trăm) trên giá khởi điểm của tài sản đấu giá. Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản số **0500 8048 9193** của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Việt Nam (Sacombank) - Phòng giao dịch Lộc Ninh

Thời gian nộp tiền đặt trước từ ngày 17/11/2021 đến 17h00 ngày 19/11/2021. Nếu người tham gia đấu giá có nhu cầu nộp tiền đặt trước trước thời gian quy định trên thì phải thỏa thuận với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản.

10. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: Người tham gia đấu giá phải nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá như sau:

STT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000
2	Từ trên 500 triệu đồng	500.000

11. Thời gian, địa điểm công bố kết quả đấu giá: 08h30 phút ngày 22/11/2021 tại UBND thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

12. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá

Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá phải trực tiếp đăng ký duy nhất tại 01 địa điểm là Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước từ ngày 28/10/2021 đến 17h00 ngày 19/11/2021. Trường hợp đăng ký thay thì phải có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

- Thuộc đối tượng đăng ký tham gia đấu giá theo quy định
- Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước và tiền hồ sơ tham gia đấu giá theo đúng quy định.

- Có Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, bao gồm:

➤ Đơn đăng ký tham gia đấu giá do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước phát hành;

➤ Bản sao Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân có chứng thực của người đăng ký tham gia đấu giá;

➤ Bản sao Sổ Hộ khẩu có chứng thực của người đăng ký tham gia đấu giá

➤ Đơn cam kết xem tài sản đấu giá

Người đăng ký tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ, nộp khoản tiền đặt trước và bỏ phiếu trả giá đúng thời gian quy định, mọi trường hợp quá thời gian quy định thì không được giải quyết.

Mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin liên hệ tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước - ĐT: 0271.3860216.



GIÁM ĐỐC

Ngô Diên Long



**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU DÂN CƯ XÃ LỘC THÁI,
HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC - ĐẤU GIÁ NGÀY 22/11/2021**

(Theo Hợp đồng DVĐGTS số 01/HĐ-DVĐGTS ngày 27/10/2021 giữa Trung tâm DVĐGTS tỉnh Bình Phước và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lộc Ninh)

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (Làm tròn) (đồng)	Ghi chú
A	KHU 1				
	Các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nội bộ (đường số 1, số 4)				
1	Thửa đất số 2	245,4	1.472.495	361.350.000	
2	Thửa đất số 3	258,3	1.472.495	380.345.000	
3	Thửa đất số 4	230,3	1.472.495	339.116.000	
4	Thửa đất số 5	246,7	1.472.495	363.265.000	
5	Thửa đất số 6	215,2	1.472.495	316.881.000	
6	Thửa đất số 7	235,1	1.472.495	346.184.000	
7	Thửa đất số 8	200,2	1.472.495	294.793.000	
8	Thửa đất số 9	223,5	1.472.495	329.103.000	
9	Thửa đất số 10	185,1	1.472.495	272.559.000	
10	Thửa đất số 11	211,9	1.472.495	312.022.000	
11	Thửa đất số 12	170,0	1.472.495	250.324.000	
12	Thửa đất số 13	200,3	1.472.495	294.941.000	
13	Thửa đất số 14	156,9	1.472.495	231.034.000	
14	Thửa đất số 15	188,7	1.472.495	277.860.000	
15	Thửa đất số 16	156,9	1.472.495	231.034.000	
16	Thửa đất số 17	177,1	1.472.495	260.779.000	
17	Thửa đất số 18	159,5	1.472.495	234.863.000	
18	Thửa đất số 19	165,5	1.472.495	243.698.000	
19	Thửa đất số 20	273,3	1.522.702	416.154.000	3 MT (đường số 1, số 3 và số 4), hình dáng xấu
B	KHU 2				
	Các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nội bộ (đường số 5)				
20	Thửa đất số 21	503,8	1.268.918	639.281.000	Chiều dài sâu hơn 30m
21	Thửa đất số 22	471,3	1.268.918	598.041.000	Chiều dài sâu hơn 30m
22	Thửa đất số 23	438,8	1.268.918	556.801.000	Chiều dài sâu hơn 30m
23	Thửa đất số 24	406,3	1.268.918	515.561.000	Chiều dài sâu hơn 30m
24	Thửa đất số 25	372,8	1.268.918	473.053.000	Chiều dài sâu hơn 30m
25	Thửa đất số 26	338,5	1.268.918	429.529.000	Chiều dài sâu hơn 30m
26	Thửa đất số 27	303,6	1.472.495	447.049.000	
27	Thửa đất số 28	268,4	1.472.495	395.218.000	
28	Thửa đất số 29	246,9	1.766.994	436.271.000	2 MT (đường số 3 và số 5)
C	KHU 3				
	Các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nội bộ (đường số 6)				
29	Thửa đất số 30	221,2	1.937.286	428.528.000	2 MT [đường bê tông hiện hữu (đường số 2) và số 6]
30	Thửa đất số 31	250,0	1.472.495	368.124.000	
31	Thửa đất số 32	252,3	1.472.495	371.510.000	

32	Thửa đất số 33	254,5	1.472.495	374.750.000	
33	Thửa đất số 34	256,8	1.472.495	378.137.000	
34	Thửa đất số 35	259,0	1.472.495	381.376.000	
35	Thửa đất số 36	209,4	1.268.918	265.711.000	Hình dáng xấu
36	Thửa đất số 37	203,4	1.472.495	299.505.000	
37	Thửa đất số 38	217,9	1.472.495	320.857.000	
38	Thửa đất số 39	232,2	1.472.495	341.913.000	
39	Thửa đất số 40	232,5	1.472.495	342.355.000	
40	Thửa đất số 41	224,5	1.472.495	330.575.000	
41	Thửa đất số 42	216,6	1.472.495	318.942.000	
42	Thửa đất số 43	204,3	1.766.994	360.997.000	2 MT (đường số 3 và số 6)
D	KHU 4				
	Các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nội bộ (đường số 6, số 7)				
43	Thửa đất số 44	227,6	1.937.286	440.926.000	[đường bê tông hiện hữu (đường số 2) và số 6]
44	Thửa đất số 45	206,5	1.937.286	400.050.000	[đường bê tông hiện hữu (đường số 2) và số 7]
45	Thửa đất số 46	210,0	1.472.495	309.224.000	
46	Thửa đất số 47	210,0	1.472.495	309.224.000	
47	Thửa đất số 48	210,0	1.472.495	309.224.000	
48	Thửa đất số 49	210,0	1.472.495	309.224.000	
49	Thửa đất số 50	210,0	1.472.495	309.224.000	
50	Thửa đất số 51	210,0	1.472.495	309.224.000	
51	Thửa đất số 52	210,0	1.472.495	309.224.000	
52	Thửa đất số 53	210,0	1.472.495	309.224.000	
53	Thửa đất số 54	210,0	1.472.495	309.224.000	
54	Thửa đất số 55	210,0	1.472.495	309.224.000	
55	Thửa đất số 56	210,0	1.472.495	309.224.000	
56	Thửa đất số 57	210,0	1.472.495	309.224.000	
57	Thửa đất số 58	210,0	1.472.495	309.224.000	
58	Thửa đất số 59	210,0	1.472.495	309.224.000	
59	Thửa đất số 60	210,0	1.472.495	309.224.000	
60	Thửa đất số 61	210,0	1.472.495	309.224.000	
61	Thửa đất số 62	210,0	1.472.495	309.224.000	
62	Thửa đất số 63	210,0	1.472.495	309.224.000	
63	Thửa đất số 64	210,0	1.472.495	309.224.000	
64	Thửa đất số 65	210,0	1.472.495	309.224.000	
65	Thửa đất số 66	210,0	1.472.495	309.224.000	
66	Thửa đất số 67	165,5	1.472.495	243.698.000	
67	Thửa đất số 68	173,7	1.766.994	306.927.000	2 MT (đường số 3 và số 7)
68	Thửa đất số 69	191,0	1.766.994	337.496.000	2 MT (đường số 3 và số 6)
E	KHU 5				
	Các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nội bộ (đường số 7)				
69	Thửa đất số 70	458,3	1.766.994	809.813.000	2 MT (đường số 3 và số 7)
70	Thửa đất số 71	228,4	1.472.495	336.318.000	
71	Thửa đất số 72	228,5	1.472.495	336.465.000	
72	Thửa đất số 73	228,6	1.472.495	336.612.000	
73	Thửa đất số 74	228,7	1.472.495	336.760.000	

74	Thửa đất số 75	228,7	1.472.495	336.760.000	
75	Thửa đất số 76	228,8	1.472.495	336.907.000	
76	Thửa đất số 77	228,9	1.472.495	337.054.000	
77	Thửa đất số 78	229,0	1.472.495	337.201.000	
78	Thửa đất số 79	229,1	1.472.495	337.349.000	
79	Thửa đất số 80	229,2	1.472.495	337.496.000	
80	Thửa đất số 81	195,3	2.071.420	404.548.000	2 MT (đường bê tông hiện hữu (đường phía trước Trường Cấp 3 nối sang xã Lộc Điền), đường số 7)
F	KHU 6				
	Các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nội bộ (đường số 7)				
81	Thửa đất số 82	282,4	1.692.995	478.102.000	2 MT [đường bê tông hiện hữu (đường số 2), đường số 7], hình dáng xấu
82	Thửa đất số 83	259,0	1.766.994	457.651.000	2 MT (đường số 7, đường đất bê tông hiện hữu)
83	Thửa đất số 84	284,6	1.766.994	502.886.000	2 MT (đường số 7, đường đất, đường bê tông hiện hữu)
84	Thửa đất số 85	287,3	1.619.745	465.353.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
85	Thửa đất số 86	280,1	1.619.745	453.691.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
86	Thửa đất số 87	272,8	1.619.745	441.866.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
87	Thửa đất số 88	265,5	1.619.745	430.042.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
88	Thửa đất số 89	258,3	1.619.745	418.380.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
89	Thửa đất số 90	252,6	1.619.745	409.148.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
90	Thửa đất số 91	248,5	1.619.745	402.507.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
91	Thửa đất số 92	244,8	1.619.745	396.514.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
92	Thửa đất số 93	241,0	1.619.745	390.359.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
93	Thửa đất số 94	237,3	1.619.745	384.365.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
94	Thửa đất số 95	235,4	1.619.745	381.288.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
95	Thửa đất số 96	245,4	1.619.745	397.485.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
96	Thửa đất số 97	235,3	1.619.745	381.126.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
97	Thửa đất số 98	235,2	1.619.745	380.964.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
98	Thửa đất số 99	235,1	1.619.745	380.802.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
99	Thửa đất số 100	236,9	1.619.745	383.718.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
100	Thửa đất số 101	240,6	1.619.745	389.711.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
101	Thửa đất số 102	244,5	1.619.745	396.028.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
102	Thửa đất số 103	248,5	1.619.745	402.507.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
103	Thửa đất số 104	253,6	1.619.745	410.767.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
104	Thửa đất số 105	260,1	1.619.745	421.296.000	2 MT (đường số 7, đường đất)
105	Thửa đất số 106	376,2	2.071.420	779.268.000	3 MT (đường số 7, đường đất, đường bê tông hiện hữu (đường phía trước Trường Cấp 3 nối sang xã Lộc Điền))
	Tổng cộng	25261,7		38.672.297.000	